

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TRONG GIÁO DỤC Y KHOA

Nguyễn Bích Lưu *

Tóm tắt: Chất lượng giáo dục và đào tạo luôn là một trong những mục tiêu phần đầu hàng đầu của mọi trường đại học. Việc đạt được mục tiêu đó không thể tách rời năng lực giảng dạy của các thầy cô giáo. Tác giả bài viết tập trung sự chú ý của mình vào lĩnh vực giáo dục y khoa trên thế giới và ở Việt Nam, đề cập ngắn gọn đến một số xu hướng, tiêu chuẩn giáo dục y khoa quốc tế và phương pháp giáo dục y khoa dựa vào bằng chứng, đồng thời liên hệ với thực tiễn giáo dục y khoa ở Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

Từ khoá: Giáo dục y khoa, chất lượng giáo dục, giáo dục dựa vào bằng chứng, phương pháp giảng dạy, siêu nhận thức.

Summary: Quality of education and training is always one of the top goals of every university. Achieving that goal cannot be separated from the teaching capacity of teachers. The author of the article focuses his attention on the field of medical education in the world and in Vietnam, briefly mentioning some trends, international medical education standards and methods of medical education. evidence-based faculty, while at the same time linking to the practice of medical education at the Hanoi University of Business and Technology.

Keywords: Medical education, quality of education, evidence-based education, teaching methods, metacognition.

Chương trình giáo dục y khoa trong bài này bao gồm các chương trình đào tạo những nhân viên y tế ở các chuyên ngành khác nhau, như y, dược, răng hàm mặt, điều dưỡng, kỹ thuật viên y khoa.

Ở nước ngoài, chương trình đào tạo cử nhân điều dưỡng là 4 năm, cá biệt ở một số nước là 3 năm, chương trình đào tạo bác sĩ là 9-10 năm (Việt Nam: 6 năm). Sau khi tốt nghiệp y khoa, sinh viên khỏe muốn hành nghề theo văn bằng đào tạo, bắt buộc phải có chứng chỉ hành nghề. Để duy trì chứng chỉ hành nghề, người hành nghề phải trình bằng chứng

thực hành liên tục và chứng chỉ đào tạo liên tục.

Ở Việt Nam, để trở thành bác sĩ, sinh viên phải học 6 năm cộng với 2 năm thực hành tiền hành nghề tại cơ sở y tế và cử nhân điều dưỡng phải học 4 năm và dược sĩ học 5 năm, sau đó phải thực hành trước khi được cấp chứng chỉ hành nghề. Nếu như Luật Khám chữa bệnh sửa đổi được Quốc hội thông qua vào giữa năm 2023 theo kế hoạch, thì sinh viên y khoa, sinh viên điều dưỡng, sinh viên răng hàm mặt và sinh viên muốn hành nghề phải qua thời gian thực hành thực tế và vượt qua

* Trường ĐH KD&CN Hà Nội

kỳ thi quốc gia do Hội đồng Y khoa quốc gia tổ chức.

Để đánh giá chất lượng giáo dục y khoa ở các cơ sở đào tạo của Việt Nam trong tương lai sẽ không chỉ dựa vào thương hiệu của một trường đào tạo có uy tín, lâu năm, mà sẽ dựa vào tỷ lệ sinh viên sau tốt nghiệp vượt qua kỳ thi cấp chứng chỉ hành nghề. Đó chính là cơ hội để giảng viên Trường Đại học Kinh doanh Công nghệ Hà Nội phát huy năng lực giảng dạy, góp phần tăng cường chất lượng, hiệu quả đào tạo của trường.

Vào những năm 90 của thế kỷ trước, Bộ Y tế Việt Nam đã rất quan tâm đến năng lực giảng dạy của giảng viên y khoa. Hai trung tâm tăng cường năng lực giảng dạy được hình thành, duy trì và phát triển tại Trường Đại học Y khoa Hà Nội và Trường Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh. Trong những năm 2014-2021, với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới, Bộ Y tế đã thực hiện Dự án “Giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế” (Dự án HPET) với sự tham gia của 5 trường đại học và 7 trường cao đẳng y tế. Dự án đã thổi làn gió mới vào hệ thống giáo dục y khoa của Việt Nam, can thiệp toàn diện đến hệ thống quản lý đào tạo, đổi mới chương trình, giáo trình, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá sinh viên,... Các sản phẩm của Dự án đã được chia sẻ với các trường đào tạo khối sức khỏe trong cả nước.

Trong bài này sẽ trình bày vấn đề về một số xu hướng, tiêu chuẩn giáo dục y khoa quốc tế và phương pháp giáo dục y khoa dựa vào bằng chứng.

1. Xu hướng giáo dục y khoa của Hoa Kỳ

Theo George E. Thibault (2020) thì:

- Giáo dục y khoa được thực hiện liên ngành (hoặc đa ngành), chương trình đào tạo được thiết kế cho sinh viên một số ngành liên quan học chung để các em phát triển các yếu tố, như: trách nhiệm nghề nghiệp, giao tiếp, làm việc nhóm, đạo đức nghề nghiệp và thực hành tình huống lâm sàng. Việc tổ chức học liên ngành sẽ giúp sinh viên hiểu được rằng mỗi người có chức năng nhiệm vụ khác nhau và mỗi người phải tôn trọng chức năng của người khác để không làm việc chồng chéo, nhằm hướng tới hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp;

- Thiết kế chương trình giáo dục tích hợp giữa lý thuyết và thực hành (tích hợp dọc) và tích hợp giữa các môn học (tích hợp ngang) sao cho học tập hiệu quả nhất;

- Xây dựng chương trình đào tạo chú trọng đến các môn xã hội (tâm lý, đạo đức, văn hóa, xã hội) và các kỹ năng mềm (tin học, giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo, phát triển bản thân, khả năng thích nghi, khả năng học hỏi,...);

- Trong tất cả các học phần và giờ giảng, giảng viên luôn nhấn mạnh rằng nhân viên y tế cần học tập liên tục, suốt đời để cập nhật kiến thức và kỹ năng thực hành mới;

- Thiết kế chương trình giáo dục dựa trên chuẩn năng lực nghề nghiệp và chuẩn đầu ra. Chuẩn năng lực và đầu ra của chương trình giáo dục phải được công bố rộng rãi ra xã hội để sinh viên, các bậc phụ huynh, các nhà tuyển dụng biết và đánh giá;

- Cải tiến phương pháp giảng dạy và tích hợp trí tuệ nhân tạo với tin học trong giảng dạy.

2. Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục y khoa của Liên đoàn Giáo dục Y khoa Thế giới

Liên đoàn Giáo dục Y khoa Thế giới (World Federation for Medical Education – WFME) đưa ra bộ tiêu chuẩn chất lượng cho các trường đào tạo y khoa. WFME cho biết 50% số trường y khoa trên toàn thế giới đã được đánh giá và công nhận đạt chuẩn này. Theo WFME, ba chương trình đào tạo cần thực hiện chuẩn là: (1) Chương trình giáo dục cơ bản (cho trình độ đại học); (2) Chương trình giáo dục sau đại học và (3) Chương trình đào tạo liên tục cho cán bộ y tế. Tiêu chuẩn đánh giá và công nhận chất lượng chương trình đào tạo của WFME gồm 36 tiêu chuẩn được nhóm trong 9 lĩnh vực sau:

- Sứ mệnh và mục tiêu của cơ sở đào tạo;
- Chương trình giáo dục;
- Đánh giá sinh viên;
- Sinh viên;
- Giảng viên/nhân viên;
- Nguồn lực cho đào tạo;
- Lượng giá chương trình;
- Quản lý và lãnh đạo;
- Chương trình được cập nhật liên tục.

Năm 2009, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã ban hành một bộ Tiêu chuẩn cơ bản toàn cầu cho giáo dục điều dưỡng và hộ sinh chuyên nghiệp với 5 lĩnh vực sau:

- Năng lực của sinh viên sau tốt nghiệp (đáp ứng được năng lực nghề nghiệp và vượt qua kỳ thi quốc gia để có chứng chỉ hành nghề);
- Chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và được cập nhật thường xuyên;
- Cơ sở vật chất của trường và cơ sở thực hành lâm sàng đạt chuẩn;

- Giảng viên đạt chuẩn cả số lượng (tỷ lệ giảng viên/sinh viên) và năng lực chuyên môn, năng lực giảng dạy;
- Sinh viên đạt chuẩn đầu vào.

3. Giáo dục dựa vào bằng chứng

Ngành y tế sử dụng bằng chứng tốt nhất vào thực hành y khoa từ năm 1992 và giáo dục y khoa sử dụng bằng chứng tốt nhất trong đào tạo từ năm 1999. David H. Hargreaves, một chuyên gia giáo dục người Anh cho rằng “giáo dục sẽ hiệu quả hơn, nếu như giảng dạy sử dụng bằng chứng nghiên cứu như y khoa”. Tiếp theo phát hiện của David H. Hargreaves, các chuyên gia giáo dục y khoa, đồng thời cũng là những chuyên gia y tế dày kinh nghiệm thực hành dựa vào bằng chứng, đã áp dụng bằng chứng vào giáo dục y khoa.

Giáo dục dựa trên bằng chứng (EBE) là nguyên tắc mà thực hành giáo dục phải dựa trên bằng chứng khoa học tốt nhất hiện có. EBE bao gồm giảng dạy dựa trên bằng chứng, học tập dựa trên bằng chứng và nghiên cứu hiệu quả của trường học. Ví dụ, nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc dạy hoặc học lặp đi lặp lại có khoảng thời gian ngắt quãng (giải lao) sẽ hình thành trí nhớ mạnh mẽ hơn so với giảng dạy hoặc học tập liên tục không ngắt quãng hoặc thời gian nghỉ giải lao rất ngắn. Đây chính là bằng chứng để Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thời gian một tiết học của học sinh tiểu học là 30-40 phút và tiết học của sinh viên cao đẳng, đại học là 50 phút, giữa các tiết học học sinh được nghỉ giải lao khoảng 10 phút.

Bài này sẽ tập trung vào giảng dạy dựa vào bằng chứng (EBT). EBT bao hàm sự đổi mới, đa dạng, áp dụng công nghệ,

nhận định và lượng giá học tập để làm cơ sở định hướng cho các nguồn lực, dịch vụ và là sứ mệnh của nhiều cơ sở đào tạo chuyên ngành sức khỏe. Tương tự như thực hành dựa trên bằng chứng trong y học, việc giảng dạy dựa trên bằng chứng liên quan nhiều hơn đến việc thực hiện các thực hành giảng dạy đã được chứng minh là có hiệu quả trong các nghiên cứu có kiểm soát. Thuật ngữ “giảng dạy dựa vào bằng chứng” đã được đưa vào từ điển giáo dục của Australia và các bằng chứng tin cậy ngày càng được sử dụng rộng rãi hơn trong thực hành giảng dạy tại các lớp học, đặc biệt là ở các trường đào tạo điều dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả giảng dạy của giảng viên và kết quả học tập của sinh viên.

Các phương pháp giảng dạy dựa vào bằng chứng trong y khoa được thực hiện phổ biến là:

- Giảng dạy dựa trên ca bệnh giả định (tại trường) và ca bệnh thực tế tại lâm sàng. Khi giảng dạy trên lâm sàng, người hướng dẫn lâm sàng (Preceptor) hỗ trợ sinh viên học tập và sử dụng công cụ OILS (Observation, Implication, Listen, Suggestion) để phân hồi cho sinh viên; sử dụng công cụ One Point Preceptor (thầy giáo một phút) và SNAPPS (Summarise, Narrow, Analyse, Proper, Plan và Select) để hỗ trợ sinh viên học theo ca bệnh lâm sàng;

- Đánh giá học tập trên lâm sàng có cấu trúc khách quan (Objective Structure Clinical Examination – OSCE) thường gọi là phương pháp thi chạy trạm trên lâm sàng. Tức là sinh viên được đánh giá học tập qua nhiều trạm, mỗi trạm sẽ là câu hỏi lý thuyết hoặc thực hành lâm sàng; thời gian làm bài mỗi trạm khoảng 5 phút; mỗi

sinh viên phải hoàn thành tất cả các trạm thi. Muốn hoàn thành bài kiểm tra, sinh viên phải tích hợp cả lý thuyết, thực hành (tích hợp dọc) và tích hợp kiến thức, kỹ năng của nhiều môn học (tích hợp ngang). Nhiều trường đào tạo y khoa, điều dưỡng của Việt Nam đang sử dụng phương pháp OSCE tích hợp để tổ chức các trạm thi thực hành kết hợp thi lý thuyết. Khoa Điều dưỡng Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội sử dụng phương pháp OSCE để đánh giá học phần Điều dưỡng cơ sở 1 và 2 cho sinh viên điều dưỡng.

EBT bao gồm sự quan sát của giảng viên, kết quả kiểm tra, đánh giá đồng đẳng, kết quả hoạt động thực tế và tạo thành thông tin, dữ liệu được sử dụng để đánh giá kiến thức, kỹ năng, thái độ và sự tiến bộ của cá nhân hoặc nhóm sinh viên. Giảng dạy dựa trên bằng chứng cho thấy tính hiệu quả và hiệu suất của các chương trình và chiến lược đào tạo. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng, một bài học dài, cần kéo dài cả buổi học, giảng viên nên chia ra thành những phần nhỏ, mỗi phần nhỏ giảng ở 1-2 tiết học để sinh viên có thời gian nghỉ giải lao và xem kỹ vào đó có thể là trò chơi liên quan đến chủ đề bài học sẽ tạo hiệu ứng hình thành trí nhớ mạnh mẽ hơn so với bài giảng kéo dài hoặc không có thời gian nghỉ giữa giờ.

Mục tiêu của EBT là phát triển kiến thức, kỹ năng và thái độ của mỗi sinh viên để họ có cơ hội học tập phù hợp với mục tiêu và kết quả đầu ra của từng chủ đề, từng môn học và chương trình. Việc giảng dạy và học tập dựa trên bằng chứng được thực hiện như một quá trình liên tục bao gồm cả việc mô tả và minh họa nội dung học tập, sinh viên được phát

triển năng lực dần dần ở các cấp độ từ biết, hiểu, làm được tiến tới thành thạo hơn trong một khoảng thời gian học tập và giúp cho sinh viên trở nên thành thạo hơn trong lĩnh vực được học.

Các nhà nghiên cứu giáo dục đã đưa ra khuyến cáo rằng EBT sử dụng bằng chứng để (1) xác định vị trí của sinh viên trong quá trình học tập của họ; (2) quyết định các biện pháp can thiệp và phương pháp giảng dạy phù hợp; (3) theo dõi sự tiến bộ của sinh viên và đánh giá hiệu quả giảng dạy và (4) áp dụng các phương pháp giảng dạy dựa trên bằng chứng.

3.1. Xác định vị trí của sinh viên trong học tập và điểm khởi đầu việc dạy của giảng viên

Hiện vẫn còn nhiều giảng viên sử dụng phương pháp giảng dạy truyền thống, coi việc dạy trên lớp đơn thuần là giảng hoặc hướng dẫn cho sinh viên những nội dung theo đúng chương trình, thời khóa biểu do bộ môn, khoa phân công và dạy theo sách giáo khoa. Họ coi nhiệm vụ của sinh viên là học những gì giảng viên dạy. Sau đó giảng viên có trách nhiệm đánh giá việc học tập của sinh viên qua các bài kiểm tra để xếp loại phù hợp với điểm họ đạt được.

Ngược lại, giảng dạy dựa trên bằng chứng phải sử dụng các bằng chứng về kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên trước và trong quá trình học tập để hướng dẫn và cá biệt hóa việc giảng dạy tới từng sinh viên, bởi sinh viên ngày nay được tiếp cận nhiều thông tin hơn qua sách báo, tài liệu, mạng Internet và ngay từ bạn bè, từ mối quan hệ xã hội.

Một dạng bằng chứng đầu tiên, cần thiết cho việc giảng dạy là thông tin về cá

nhân người học trước khóa học và trong quá trình học tập. Điều này thường có nghĩa là xác định những gì sinh viên biết, hiểu và có thể làm tại thời điểm trước mỗi khóa học hoặc bài giảng để đảm bảo rằng các cá nhân được cung cấp các cơ hội học tập và mục tiêu học tập phù hợp và đủ thách thức. Tương tự với thực hành lâm sàng trong khám chữa bệnh, người thầy thuốc phải nhận định tình trạng sức khỏe người bệnh và đưa ra chẩn đoán để có kế hoạch điều trị phù hợp. Việc hiểu rõ người học đang ở đâu trong quá trình học tập là điều cần thiết đối với giảng dạy y khoa tương tự như nhân viên y tế cần có thông tin về tình trạng sức khỏe và nhu cầu chăm sóc của người bệnh để thực hành chăm sóc an toàn, hiệu quả.

Việc thu thập bằng chứng thông qua nhận định về kiến thức, kỹ năng của sinh viên để đưa ra kết luận về điểm xuất phát trong học tập của sinh viên qua test trắc nghiệm, tìm hiểu kết quả học tập từ các chương trình, học phần trước, quan sát các hoạt động của sinh viên để suy luận ra kiến thức, kỹ năng, thái độ hiện tại của họ. Để có được các bằng chứng trên, giảng viên có thể yêu cầu hoặc thực hiện khảo sát (điều tra để xác định những gì sinh viên đã biết, những lỗi mà họ đang mắc phải hoặc những hiểu lầm mà họ đang có, làm cơ sở can thiệp trong giảng dạy và hướng dẫn thực hành.

Nhiều nhà nghiên cứu giảng dạy dựa trên bằng chứng khuyến cáo không nên thể hiện kết quả học tập của sinh viên dưới dạng phần trăm hoặc điểm số, mà nên sử dụng các mức năng lực của họ theo cấp độ biết, hiểu, tự làm, thành thạo hoặc làm được, nhưng cần trợ giúp.

3.2. *Quyết định các biện pháp can thiệp và phương pháp giảng dạy phù hợp*

Dạng bằng chứng thứ hai trong dạy học là bằng chứng từ các nghiên cứu về biện pháp can thiệp và phương pháp giảng dạy hiệu quả. Đây là những bằng chứng mạnh mẽ thúc đẩy việc học tập của sinh viên. Giảng viên biết sinh viên đang ở đâu trong quá trình học tập để giảng dạy phù hợp ngay từ thời điểm khởi đầu của học phần hay bài học. Tuy nhiên, câu hỏi quan trọng tiếp theo là làm thế nào để thúc đẩy việc học của sinh viên? Những can thiệp nào có khả năng cải thiện mức độ kiến thức và kỹ năng của sinh viên? Những phương pháp giảng dạy nào đã được chứng minh là có hiệu quả trong thực tế? Những can thiệp này dành cho người học nào? Cần những điều kiện nào? Để có những bằng chứng đó, việc trả lời những câu hỏi trên cần được đúc kết từ nghiên cứu có hệ thống và kinh nghiệm giảng dạy từ những giảng viên chuyên nghiệp.

Nói chung, việc giảng dạy hiệu quả được xây dựng dựa trên và mở rộng kiến thức, kỹ năng hiện có của người học. Giảng viên cần thực hiện các can thiệp phù hợp. Điều này phụ thuộc vào sự hiểu biết sâu sắc về lĩnh vực và nội dung giảng dạy của mỗi giảng viên, đặc biệt là các phương pháp và trình tự học tập của sinh viên. Làm thế nào để việc học tập được xây dựng dựa trên chứng cứ từ kiến thức, kỹ năng khởi đầu của người học để đặt nền tảng cho việc học tiếp theo? Kiến thức tiên quyết, ảnh hưởng đến thành công trong học tập trong tương lai như thế nào? Các kỹ năng nền tảng nào cần thiết và cho phép sinh viên phát triển lên cấp độ cao hơn? Việc nghiên cứu quá khứ học tập của sinh viên đóng

một vai trò quan trọng để trả lời những câu hỏi, làm sáng tỏ bản chất của việc học tập lĩnh vực cụ thể và tạo ra bằng chứng cho thực tiễn giảng dạy của giảng viên.

Nghiên cứu trong giảng dạy đóng một vai trò quan trọng trong việc phát hiện ra những hiểu lầm và quan điểm thay thế phát sinh trong sinh viên. Nghiên cứu như vậy sẽ bổ sung thêm sự hiểu biết về cách thức học tập diễn ra trong một lĩnh vực cụ thể. Ngoài việc nhận ra các chuỗi phát triển điển hình và hợp lý, giảng viên có thể yêu cầu đánh giá những vấn đề thể hiện sự xuống dốc của một số sinh viên để tìm hiểu nguyên nhân và sự cản trở của các vấn đề đó tới sự tiến bộ trong học tập của sinh viên. Nhiều khi, các nghiên cứu có thể cung cấp các bằng chứng về các lỗi thường gặp và các quan niệm sai lầm sẽ hỗ trợ giảng viên chẩn đoán và giải quyết những khó khăn mà cá nhân sinh viên gặp phải. Điều quan trọng nhất là những nghiên cứu loại này nên do chính những giảng viên dạy các môn học thuộc lĩnh vực đó thực hiện.

Ví dụ, bằng chứng về phương pháp lớp học đảo chiều cho thấy tính hiệu quả tăng rõ rệt cả hai phía giảng viên - sinh viên. Giảng viên phải chuẩn bị bài công phu bằng soạn bài, ghi âm, ghi hình và gửi lên Internet hoặc phần mềm học trực tuyến. Sinh viên nghiên cứu trước bài giảng của giảng viên; thời gian lên lớp dành cho sinh viên trình bày các nội dung tự học, thảo luận và thực hiện những nhiệm vụ học tập phức tạp hơn. Giảng viên giữ vai trò quan sát, hỗ trợ, phản hồi và giải đáp thắc mắc. Tuy nhiên, phương pháp lớp học đảo chiều tạo nên nhiều thách thức cho giảng viên, như tốn nhiều thời gian, công sức để chuẩn

bị bài; yêu cầu phải có năng lực sử dụng công nghệ thông tin; đòi hỏi sinh viên phải tích cực, có máy tính hoặc điện thoại di động kết nối Internet.

Các phương pháp giáo dục dựa trên bằng chứng đôi khi có dạng các giải pháp chung, như *học tập cá nhân hóa, can thiệp những năm đầu đời, siêu nhận thức, bài tập về nhà, dạy kèm đồng đẳng và phản hồi*. Các giải pháp chung của những phương pháp giảng dạy này phải được giải thích và thực hiện trong bối cảnh cụ thể của môn học mà giảng viên giảng dạy. Giảng viên nên đặt các câu hỏi: giao loại bài tập nào về nhà? Giao cho ai? Sử dụng loại phản hồi nào? Khi nào?

3.3. Theo dõi sự tiến bộ của sinh viên và đánh giá hiệu quả giảng dạy

Bằng chứng thứ ba cho việc giảng dạy là thông tin về sự tiến bộ theo thời gian của sinh viên trong quá trình học tập. Đây là thông tin quan trọng để đánh giá sự tiến bộ trong học tập nhằm đánh giá hiệu quả của các chiến lược và can thiệp giảng dạy.

Một cách tiếp cận truyền thống để đánh giá việc học là so sánh kết quả học tập của sinh viên với kỳ vọng dựa trên độ tuổi hoặc trình độ năm học của các em. Ví dụ, sự thành công trong học tập của sinh viên điều dưỡng 4 năm thường được đánh giá và xếp loại dựa trên các kỳ vọng về kết quả học tập của mỗi năm học. Tuy nhiên, cách tiếp cận này không tính đến vị trí học tập dài hạn của sinh viên vào đầu năm học và do đó không phản ánh sự tiến bộ mà mỗi em đã đạt được. Theo cách tiếp cận này, hai sinh viên có thể đạt cùng điểm, một sinh viên tiến bộ đáng kể trong năm, sinh viên kia tiến bộ rất ít.

Một giải pháp thay thế là xác định thành tích học tập dựa trên những tiến bộ mỗi cá nhân đạt được. Cách tiếp cận này giả định rằng việc học tập được phản ánh và có thể được đánh giá sự cải thiện về mức độ nhận thức, hiểu biết và kỹ năng của sinh viên trong suốt một năm học.

Bằng chứng về sự tiến bộ của sinh viên là thông tin quan trọng cho việc giảng dạy, vì nó là cơ sở để xác định xem các cá nhân có học tập hay không và hiệu quả như thế nào. Mức độ tiến bộ thấp cho thấy sinh viên thiếu nỗ lực và/hoặc giảng dạy không hiệu quả. Vì vậy cần phải điều tra kỹ hơn. Sự tiến bộ trong học tập là chỉ số trực tiếp nhất về hiệu quả giảng dạy và được coi là chìa khóa để đánh giá các chính sách giáo dục, chương trình và phương pháp giảng dạy.

3.4. Mười chiến lược giảng dạy dựa vào bằng chứng

Theo Shaun Killian (2014), hầu hết các giảng viên quan tâm đến kết quả học tập của sinh viên. Nếu muốn tạo nên sự khác biệt lớn cho kết quả học tập của sinh viên, hãy áp dụng 10 chiến lược giảng dạy dựa trên bằng chứng dưới đây:

1) **Thiết lập mục tiêu bài học rõ ràng.** Mục tiêu cần chỉ rõ giảng viên mong muốn sinh viên hiểu, biết và làm được cái gì sau mỗi bài, chương, học phần và mục tiêu được phổ biến cho sinh viên trước khi học.

2) **Kể câu chuyện liên quan đến bài học.** Nên bắt đầu bài học bằng kể một câu chuyện liên quan đến thông tin hoặc kiến thức bài học. Giảng viên cần nói cho sinh viên biết những gì họ cần biết và chỉ cho họ cách làm những điều giảng viên muốn sinh viên có thể làm qua câu chuyện đó.

3) **Đặt câu hỏi để kiểm tra sự hiểu biết của sinh viên.** Khi đã nói với sinh viên những điều họ cần biết, giảng viên cần kiểm tra sự hiểu biết của họ trước khi tiếp tục giảng.

Có thể sử dụng cách sau:

- Hãy đặt một câu hỏi, tạm dừng 1-2 phút để cho phép tất cả sinh viên suy nghĩ về câu trả lời;

- Chọn ngẫu nhiên và yêu cầu sinh viên trả lời câu hỏi. Việc chọn ngẫu nhiên thường xuyên sẽ tạo cho sinh viên quen với việc phải chuẩn bị sẵn câu trả lời trong trường hợp giảng viên chọn tên của họ và tập trung vào buổi học;

- Phản hồi câu trả lời của sinh viên.

4) **Tóm tắt bài học bằng sơ đồ hoặc hình vẽ.** Giảng viên phác thảo hình vẽ, như bản đồ tư duy, lưu đồ và biểu đồ, với mục đích là giúp sinh viên:

- Tóm tắt những gì họ đã học được;

- Hiểu mối quan hệ qua lại giữa các khía cạnh của những gì giảng viên đã dạy họ.

Sau đó, giảng viên yêu cầu sinh viên thảo luận về một bản vẽ và tóm tắt lại bài học là một cách tuyệt vời để kết thúc bài giảng.

5) **Thực hành liên lục.** Chúng ta hãy nhớ lời răn của Khổng Tử, nhà triết học lỗi lạc mọi thời đại: “Tôi nghe và tôi quên. Tôi thấy và tôi nhớ. Tôi làm và tôi hiểu”. Do vậy, giảng viên vừa dạy kiến thức vừa hướng dẫn sinh viên thực hành sẽ giúp họ lưu giữ lại những kiến thức và kỹ năng mà họ đã học được qua bài giảng của của giảng viên. Do đó, giảng viên cần chọn các nhiệm vụ thực hành liên quan đến mục tiêu bài học nhằm tạo cơ hội để kiểm tra sự hiểu biết của sinh viên. Sau

đó, giảng viên có thể sử dụng cơ hội này để giải thích, phản hồi tới từng cá nhân hoặc nhóm sinh viên. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng sinh viên làm tốt hơn khi giảng viên cho họ nhiều cơ hội thực hành hơn và thực hành được phân bố trải dài theo thời gian học tập.

6) **Phản hồi cho sinh viên.** Phản hồi được ví như bữa sáng tuyệt vời của một giảng viên giỏi cung cấp cho sinh viên. Giảng viên nên nói với sinh viên rằng họ đã thực hiện nhiệm vụ cụ thể như thế nào và cách mà họ có thể cải thiện.

Lưu ý rằng phản hồi khác với khen ngợi. Khen ngợi tập trung vào sinh viên, nhưng phản hồi tập trung vào những gì sinh viên đã làm. Nó cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết hữu hình về những gì họ đã làm tốt, họ đang ở đâu và làm thế nào họ có thể cải thiện việc học tập. Theo quan điểm của John Hattie, bất kỳ giảng viên nào thực sự muốn nâng cao kết quả học tập của sinh viên cũng nên bắt đầu bằng cách đưa cho họ những bức tranh tổng thể và những câu phản hồi cụ thể. Nên áp dụng phương pháp Sandwich feedback tức là khen - chỉnh sửa – khen hoặc sử dụng sinh viên khác nhận xét, phản hồi lẫn nhau và giảng viên là người nhận xét, kết luận cuối cùng. Một công thức phản hồi hiệu quả trong lâm sàng đó là OILS bao gồm: quan sát sinh viên thực hành, gợi ý sinh viên làm, lắng nghe sinh viên nói và đưa ra nhận xét, gợi ý tiếp theo.

7) **Linh hoạt về thời gian học.** Ý tưởng cho rằng một bài giảng cần có đủ thời gian và phải giảng đúng thời gian của thời khóa biểu thì mọi sinh viên mới có thể học được là chưa đúng. Khi áp dụng chiến lược giảng dạy dựa trên bằng

chúng, giảng viên cần xác định tất cả các bài giảng phải giữ nguyên mục tiêu, nhưng có thể thay đổi thời gian, sao cho sinh viên đạt được mục tiêu của bài học. Nếu sinh viên hoàn thành mục tiêu bài học sớm hơn thời gian dự kiến, có thể kết thúc sớm buổi học; nếu sinh viên chưa hoàn thành mục tiêu bài học, chúng ta phải kéo dài thời gian đến khi sinh viên hoàn thành mục tiêu bài học. Theo kinh nghiệm, tôi thường tuyên bố với sinh viên, học viên là “thời gian học bài này sẽ kéo dài... phút/giờ; tuy nhiên, thời gian giảng của tôi sẽ phụ thuộc vào các em. Các em muốn buổi học kết thúc sớm thì hãy tích cực tham gia bài học, học đến khi nào hoàn thành mục tiêu và không còn câu hỏi”.

8) Làm việc nhóm hiệu quả. Phương pháp này không mới, tuy nhiên, đạt hiệu quả không dễ. Chính làm việc nhóm hiệu quả đã hình thành nên chiến lược giảng dạy dựa trên bằng chứng. Nguyên nhân làm việc nhóm không hiệu quả là do một số sinh viên làm tất cả công việc của nhóm trong quá trình học nhóm, trong khi những sinh viên khác làm rất ít hoặc không làm gì. Để giải quyết tình trạng này, giảng viên chỉ yêu cầu các nhóm làm những công việc mà tất cả các thành viên trong nhóm có thể làm, đảm bảo mỗi thành viên của nhóm phải chịu trách nhiệm cá nhân cho một bước trong bài tập nhóm. Nên áp dụng phương pháp 635 trong giao bài tập nhóm, nghĩa là mỗi nhóm có 6 sinh viên, mỗi sinh viên được nêu 3 ý kiến, cuộc thảo luận nhóm không quá 5 phút.

9) Dạy phương pháp, không chỉ dạy nội dung. Giảng viên nên tăng cường hiệu quả học tập của sinh viên trong bất kỳ môn

học nào bằng cách dạy cho họ cách học tập phù hợp và hiệu quả, chứ không phải chỉ dạy cho họ nội dung bài học. Vì họ có thể đọc nội dung bài học, tìm kiếm thông tin trong sách. Hãy dạy cho họ cách học, cách thực hành cho hiệu quả.

10) Nuôi dưỡng siêu nhận thức (meta-cognition). Nhận thức có thể được định nghĩa một cách đơn giản là tất cả các quá trình và khả năng tinh thần mà con người tham gia hàng ngày, như trí nhớ, học tập, giải quyết vấn đề, đánh giá, suy luận và ra quyết định. Nhận thức giúp tạo ra kiến thức mới thông qua các quá trình tinh thần và cũng giúp sử dụng kiến thức mà con người có trong cuộc sống hàng ngày.

Siêu nhận thức thường được định nghĩa là suy nghĩ hay tư duy thấu đáo. Nó cho phép chúng ta hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao thông qua việc lập kế hoạch, theo dõi, đánh giá và lĩnh hội. Điều này có nghĩa là trong khi các quá trình nhận thức cho phép các cá nhân hoạt động bình thường, thì siêu nhận thức đưa nó lên một cấp độ cao hơn, giúp một người nhận thức rõ hơn về các quá trình nhận thức của mình. Ví dụ, một đứa trẻ đang hoàn thành một câu hỏi toán học. Quá trình nhận thức sẽ cho phép đứa trẻ hoàn thành nhiệm vụ. Tuy nhiên, siêu nhận thức sẽ giúp bé kiểm tra kỹ lưỡng thông qua việc theo dõi và đánh giá câu trả lời. Theo nghĩa này, siêu nhận thức giúp xác minh và xây dựng sự tự tin của trẻ. Đây là lý do tại sao có thể nói rằng siêu nhận thức giúp học tập thành công.

Siêu nhận thức liên quan đến việc suy nghĩ về các lựa chọn của sinh viên và thậm chí còn ảnh hưởng lớn hơn đến kết quả học tập của họ so với việc dạy

họ phương pháp. Khi sử dụng meta-cognition, sinh viên có thể nghĩ đến:

- Những phương pháp họ *có thể* sử dụng (các tùy chọn);
- Những phương pháp họ *sẽ* sử dụng (lựa chọn);
- Mức độ *hiệu quả* của các lựa chọn (kết quả);
- *Tiếp tục* hay *thay đổi* các phương pháp họ đã chọn.

Như vậy, sử dụng chiến lược giảng dạy nuôi dưỡng siêu nhận thức là hoạt động hướng dẫn sinh viên tự chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng thông qua tự định hướng, tự lập kế hoạch, tự theo dõi, điều chỉnh và tự đánh giá quá trình học tập của chính mình. Thông qua quá trình học tập, sinh viên trở thành người biết

giải quyết vấn đề, có tư duy phản biện và được nâng cao nhận thức về mặt cảm xúc. Ứng dụng phương pháp nuôi dưỡng siêu nhận thức trong giảng dạy điều dưỡng, giảng viên nên sử dụng phương pháp học tập bằng sơ đồ tư duy hoặc giảng dạy theo tình huống thì bài giảng sẽ rất hiệu quả.

Giảng viên khối sức khỏe nên đổi mới phương pháp giảng dạy cả lý thuyết và thực hành, cả chuyên môn và đạo đức, với mục đích tạo ra những nhân viên y tế tương lai có 3 chữ H, bao gồm tri thức nghề nghiệp (Head), đủ kỹ năng thực hành (Hand) và trái tim (Heart) nhân hậu. Giảng viên nên áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực được học và lựa chọn bằng chứng tốt nhất vào bài giảng đã được nêu trong bài./.

Tài liệu tham khảo

1. R. M. Harden¹, Janet Grant, Graham Buckley & I. R. Hartt (1999). *BEME Guide No. 1: Best Evidence Medical Education*. Medical Teacher, Vol. 21, No 6, 1999.
2. Shaun Killian (2014). “*Ten evidence based teaching strategies-core list*”. Truy cập ngày 6/5/2022 tại link <https://www.evidencebasedteaching.org.au/evidence-based-teaching-strategies/>
3. Geoff Masters (2018). *The role of evidence in teaching and learning*. the Research Conference 2018 of Australian Council for Educational Research in Sidney, Australia.
4. George E. Thibault (2020). *The future of health professions education: Emerging trends in the United States*. FASEB Bioadv. 2020 Dec, 2(12): 685–694.
5. WHO (2009). *Global Standards for the initial education of professional nurses and midwives*. Truy cập link https://www.who.int/hrh/nursing_midwifery/en/
6. World Federation for Medical Education (2022). *Medical Education Standards*. Truy cập ngày 13/9/2022 tại link <https://wfme.org/standards/>

(Bài giảng tại lớp Nghiệp vụ sư phạm Khóa 4,
Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội)

Nhận ngày 16/10/2022

Biên tập ngày 20/10/2022

Đăng tháng 11/2022